

Số : 069 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân  
Mã chứng khoán : HVX  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Người công bố thông tin: Ông Lưu Văn Bồng – Quyền Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: [www.haivancement.vn](http://www.haivancement.vn) tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 19/01/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

\* *Đính kèm:*

- BCTC quý IV/2022 và văn bản giải trình.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TCKT.

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG  
HẢI VÂN**

**Q. TÔNG GIÁM ĐỐC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN  
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên  
Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI  
MĂNG HẢI VÂN,  
OID.0.9.2342.19200300.1001=M  
ST:0400101235

Reason: I am the author of this  
document

Location: your signing location here

Date: 2023-01-19 19:40:26

Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

**TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 070 /XMHV- TCKT  
V/v Giải trình kết quả kinh doanh  
Quý 4 năm 2022

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2022 như sau:

ĐVT: triệu đồng

| Stt | Chỉ tiêu           | Quý<br>4/2022 | Quý<br>4/2021 | Tỷ lệ<br>(%) | Năm<br>2022 | Năm<br>2021 | Tỷ lệ<br>(%) |
|-----|--------------------|---------------|---------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| 1   | Tổng doanh thu     | 158.201       | 167.923       | 94,21        | 750.878     | 675.117     | 111,22       |
| 2   | Tổng chi phí       | 167.275       | 154.380       | 102,26       | 748.262     | 661.015     | 113,20       |
| 3   | Tổng LN trước thuế | 330           | 13.543        | 2,44         | 2.616       | 14.102      | 18,55        |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế | 249           | 10.380        | 2,39         | 1.897       | 10.784      | 17,59        |

Quý 4/2022, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 330 tỷ đồng giảm 13,213 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021. Nguyên nhân do giá nguyên liệu đầu vào tăng mạnh nhất là giá than; thạch cao, dầu,... so với cùng kỳ năm 2021, mặt khác thị trường xuất khẩu xi măng giảm mạnh cùng với nhu cầu tiêu dùng trong nước sụt giảm đã làm cho sản lượng tiêu thụ của công ty giảm, dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 317 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Mặt khác quý 4/2022, lợi nhuận trước thuế giảm 12,896 tỷ đồng do điều chỉnh hồi tố tăng lợi nhuận quý 4/2021 sau kiểm toán nhà nước theo Thông báo số 522/TB-KTNN ngày 02/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Cùng với các nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 giảm 10,131 tỷ đồng so với quý 4 cùng kỳ 2021.

Năm 2021, vượt qua những khó khăn về giá nguyên liệu đầu vào cùng với nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm, xuất khẩu xi măng giảm. Công ty vẫn đạt được lợi nhuận theo kế hoạch, tuy nhiên chủ yếu do điều chỉnh hồi tố sau kiểm toán nhà nước vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 nên làm cho lợi nhuận năm 2022 chênh lệch giảm so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 chỉ đạt 2,616 tỷ đồng, giảm 11,486 tỷ đồng so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế đạt 1,897 tỷ đồng, giảm 8,888 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lưu Văn Bồng**





TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2022**  
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                             | <b><u>Trang</u></b> |
|----------------------------------------------------|---------------------|
| <b><u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u></b>                 | <b>1 - 2</b>        |
| <b><u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b> | <b>3</b>            |
| <b><u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u></b>           | <b>4</b>            |
| <b><u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u></b>        | <b>5 - 16</b>       |

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VNĐ      | 01/01/2022<br>VNĐ      |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>197.931.196.938</b> | <b>154.180.015.788</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>16.582.653.514</b>  | <b>4.805.265.904</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 16.582.653.514         | 4.805.265.904          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>42.264.647.505</b>  | <b>24.219.328.505</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.02</b> | 45.714.947.745         | 29.417.144.742         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 1.373.475.404          | 550.188.800            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.03</b> | 5.880.014.769          | 4.955.785.376          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (10.703.790.413)       | (10.703.790.413)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> |             | <b>127.308.176.367</b> | <b>117.860.725.590</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.04</b> | 127.308.176.367        | 117.860.725.590        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>11.775.719.552</b>  | <b>7.294.695.789</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.08</b> | 5.514.294.786          | 2.810.306.274          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 5.699.157.895          | 3.949.684.814          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 562.266.871            | 534.704.701            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>573.484.650.480</b> | <b>624.323.344.886</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> | <b>V.03</b> | <b>564.017.891</b>     | <b>410.188.794</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 564.017.891            | 410.188.794            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>519.353.337.875</b> | <b>565.647.249.941</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.06</b> | 515.749.650.331        | 561.863.612.701        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1.224.776.012.029      | 1.221.437.868.696      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (709.026.361.698)      | (659.574.255.995)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>V.07</b> | 3.603.687.544          | 3.783.637.240          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 5.523.713.418          | 5.523.713.418          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (1.920.025.874)        | (1.740.076.178)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  |            |             | <b>13.887.032.399</b>  | <b>16.191.836.992</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | <b>V.05</b> | 13.887.032.399         | 16.191.836.992         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>39.680.262.315</b>  | <b>42.074.069.159</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | <b>V.08</b> | 39.680.262.315         | 42.074.069.159         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>771.415.847.418</b> | <b>778.503.360.674</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022 VNĐ         | 01/01/2022 VNĐ         |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>327.869.121.925</b> | <b>336.853.579.684</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>327.356.653.946</b> | <b>308.093.966.749</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 181.237.776.871        | 103.245.112.458        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 659.290.214            | 627.295.122            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 1.034.893.485          | 4.049.533.965          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 14.888.136.670         | 13.354.751.292         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 9.967.918.469          | 5.580.663.539          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 3.756.676.800          | 4.155.205.819          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.09        | 115.784.036.292        | 176.961.579.409        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |             | 27.925.145             | 119.825.145            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>512.467.979</b>     | <b>28.759.612.935</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.09        | -                      | 28.400.000.000         |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | 512.467.979            | 359.612.935            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>443.546.725.493</b> | <b>441.649.780.990</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>443.546.725.493</b> | <b>441.649.780.990</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 415.252.500.000        | 415.252.500.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 415.252.500.000        | 415.252.500.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | (872.834.866)          | (872.834.866)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 15.949.797.232         | 15.949.797.232         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 13.217.263.127         | 11.320.318.624         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 11.320.318.624         | 535.865.679            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 1.896.944.503          | 10.784.452.945         |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                            | 422        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>771.415.847.418</b> | <b>778.503.360.674</b> |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đã Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Q. Tổng Giám đốc

Bạch Doãn Long

**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**XI MĂNG**  
**HẢI VÂN**

Trương Văn Tuấn

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN  
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:0400101235  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2023-01-19 19:40:59  
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Lưu Văn Bồng

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                 | Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4 |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Năm 2022<br>VNĐ | Năm 2021<br>VNĐ | Năm 2022<br>VNĐ               | Năm 2021<br>VNĐ |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 160.446.450.979 | 167.692.384.701 | 756.312.648.451               | 677.770.037.855 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 2.309.700.284   | 2.005.439.380   | 5.526.415.671                 | 5.149.257.770   |
| 3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp       | 10    |             | 158.136.750.695 | 165.686.945.321 | 750.786.232.780               | 672.620.780.085 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 152.149.457.700 | 143.735.097.410 | 710.782.914.930               | 627.855.777.324 |
| 5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 5.987.292.995   | 21.951.847.911  | 40.003.317.850                | 44.765.002.761  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 5.162.342       | 3.118.210       | 17.854.731                    | 10.391.558      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 1.400.137.551   | 2.507.415.768   | 7.981.075.665                 | 9.767.396.058   |
| + Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 1.400.124.780   | 2.507.415.768   | 7.981.062.894                 | 9.767.349.637   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.8        | 382.794.102     | 40.870.236      | 1.155.522.839                 | 1.008.547.109   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.8        | 3.937.392.067   | 8.077.968.255   | 27.638.212.921                | 22.331.993.974  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 272.131.617     | 11.328.711.862  | 3.246.361.156                 | 11.667.457.178  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.6        | 58.889.327      | 2.232.983.502   | 73.852.963                    | 2.485.836.156   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.7        | 651.239         | 18.416.937      | 703.774.152                   | 50.844.097      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 58.238.088      | 2.214.566.565   | (629.921.189)                 | 2.434.992.059   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 330.369.705     | 13.543.278.427  | 2.616.439.967                 | 14.102.449.237  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.10       | 81.792.096      | 3.163.676.699   | 719.495.464                   | 3.317.996.292   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 248.577.609     | 10.379.601.728  | 1.896.944.503                 | 10.784.452.945  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    |             | 6               | 250             | 46                            | 260             |

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Q. Tổng Giám đốc

Bạch Doãn Long

Trương Văn Tuấn

Lưu Văn Bồng



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 03a-DN  
**(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)**

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | 31/12/2022<br>VNĐ | 31/12/2021<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 2.616.439.967     | 14.102.449.237    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 49.835.792.066    | 39.841.379.426    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |                   |                   |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    | 71.694            | (17.812)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (76.744.056)      | (2.203.590.193)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 7.981.062.894     | 9.767.349.637     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 60.356.622.565    | 61.507.570.295    |
| - Tăng Các khoản phải thu                                                                  | 09    | (18.072.881.170)  | (10.532.013.479)  |
| - Giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (9.447.450.777)   | (10.968.087.959)  |
| - Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 79.958.628.508    | (3.614.843.011)   |
| - Tăng/Giảm Chi phí trả trước                                                              | 12    | (310.181.668)     | 444.473.325       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13    | (4.866.191.142)   | (9.757.925.502)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14    | (3.796.226.358)   | (550.000.000)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15    | 6.365.000.000     | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | (6.248.399.999)   | (789.800.000)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>                                             | 20    | 103.938.919.959   | 25.739.373.669    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (7.819.262.393)   | (11.179.171.063)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | 231.550.124       | 2.063.328.372     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | -                 | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | -                 | -                 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 17.854.731        | 10.373.746        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 30    | (7.569.857.538)   | (9.105.468.945)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu                                | 31    |                   |                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 381.079.502.081   | 611.598.353.828   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | (465.657.045.198) | (623.071.492.720) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính                                                              | 35    | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (14.060.000)      | (8.268.947.100)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | 40    | (84.591.603.117)  | (19.742.085.992)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | 50    | 11.777.459.304    | (3.108.181.268)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 4.805.265.904     | 7.913.429.360     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | (71.694)          | 17.812            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | 70    | 16.582.653.514    | 4.805.265.904     |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023  
**Q. Tổng giám đốc**

Bạch Doãn Long

Trương Văn Tuấn

Lưu Văn Bồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 8 ngày 08/9/2022 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng ký 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát  
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

**6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.**

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)**

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.**

**2**

**Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).**

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

**2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

**4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| Nhóm tài sản                    | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                  |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 15                  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08                  |

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

**01. Tiền:**

|                                   | 31/12/2022            | 1/01/2022            |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1 Tiền mặt tại quỹ                | 249.165.304           | 405.990.000          |
| 2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.333.488.210        | 4.399.275.904        |
|                                   | <b>16.582.653.514</b> | <b>4.805.265.904</b> |

**02. Phải thu khách hàng:**

|                                                | 31/12/2022            | 1/01/2022             |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | <b>Giá trị</b>        | <b>Giá trị</b>        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                     | <b>10.247.242.729</b> | <b>9.621.717.278</b>  |
| - Công ty TNHH Thịnh Phú Cường                 | 2.709.377.892         | 1.644.218.265         |
| - Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng            | 5.713.776.777         | 5.713.776.777         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác           | 1.824.088.060         | 2.263.722.236         |
| <b>Phải thu khác hàng là các bên liên quan</b> | <b>35.467.705.016</b> | <b>19.795.427.464</b> |
| - Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch           | 15.455.862.752        | 2.522.544.804         |
| - Công ty CP xi măng Bỉm Sơn                   | 20.011.842.264        | 17.272.882.660        |
|                                                | <b>45.714.947.745</b> | <b>29.417.144.742</b> |
|                                                | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi        | 6.693.851.106         | 6.693.851.106         |
| Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm              |                       |                       |
| Dự phòng trích lập trong năm                   |                       |                       |
| Hoàn nhập trong năm                            |                       |                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm             | 6.693.851.106         | 6.693.851.106         |

**03. Phải thu ngắn hạn khác:**

|                                            | 31/12/2022              | 1/01/2022            |
|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------|
|                                            | <b>Giá trị</b>          | <b>Giá trị</b>       |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH) | 3.585.012.557           | 3.585.012.557        |
| - Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)      | 424.926.750             | 424.926.750          |
| - Ký quỹ ngắn hạn                          | 1.523.748.039           | 588.748.039          |
| - Tạm ứng cho nhân viên                    | 219.810.549             | 262.199.221          |
| - Phải thu khác                            | 126.516.874             | 94.898.809           |
|                                            | <b>5.880.014.769</b>    | <b>4.955.785.376</b> |
|                                            | <b>Phải thu dài hạn</b> |                      |
| - Ký quỹ dài hạn                           | 564.017.891             | 410.188.794          |
|                                            | <b>564.017.891</b>      | <b>410.188.794</b>   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi    |                         |                      |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)   | 3.585.012.557           | 3.585.012.557        |
| Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)        | 424.926.750             | 424.926.750          |
|                                            | <b>4.009.939.307</b>    | <b>4.009.939.307</b> |

**04. Hàng tồn kho:**

|                             | 31/12/2022             | 1/01/2022              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>Giá trị</b>         | <b>Giá trị</b>         |
| - Hàng mua đang đi đường    | 3.797.618.484          | -                      |
| - Nguyên liệu vật liệu      | 14.393.366.586         | 12.690.733.940         |
| - Vật tư, phụ tùng thay thế | 21.736.645.228         | 22.291.635.894         |
| - Công cụ dụng cụ           | 175.611.400            | 333.252.091            |
| - Sản phẩm dở dang          | 86.912.777.516         | 82.385.479.271         |
| - Thành phẩm                | 292.157.153            | 159.624.394            |
|                             | <b>127.308.176.367</b> | <b>117.860.725.590</b> |

**05. Tài sản dở dang dài hạn :**

|                                                      | 31/12/2022            | 1/01/2022             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>Giá trị</b>        | <b>Giá trị</b>        |
| Dự án phần mềm Oracle                                | 9.063.715.302         | 9.063.715.302         |
| Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn | 2.925.985.824         | 2.857.656.199         |
| Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi                      | 1.268.696.594         | 1.268.696.594         |
| Gầu nâng băng tải cao su lõi thép                    | -                     | 2.362.212.000         |
| Tài sản dở dang dài hạn khác                         | 628.634.679           | 639.556.897           |
|                                                      | <b>13.887.032.399</b> | <b>16.191.836.992</b> |

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

| Nguyên giá                                                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>(VND) | Máy móc,<br>thiết bị<br>(VND) | P.tiện vận tải,<br>t.bị truyền dẫn<br>(VND) | Thiết bị<br>quản lý<br>(VND) | Tổng<br>cộng<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2022                                                            | 513.748.608.485                    | 682.493.953.473               | 20.741.808.970                              | 4.453.497.768                | 1.221.437.868.696     |
| Tăng trong kỳ                                                                   | -                                  | 3.541.880.000                 | -                                           | -                            | 3.541.880.000         |
| - Mua sắm mới (*)                                                               | -                                  | 3.541.880.000                 | -                                           | -                            | 3.541.880.000         |
| - Phân loại lại                                                                 | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| - Tăng khác (Đánh giá lại)                                                      | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| Giảm trong kỳ                                                                   | -                                  | 203.736.667                   | -                                           | -                            | 203.736.667           |
| - Thanh lý                                                                      | -                                  | 203.736.667                   | -                                           | -                            | 203.736.667           |
| - Điều chỉnh giảm                                                               | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| Số dư tại 31/12/2022                                                            | 513.748.608.485                    | 685.832.096.806               | 20.741.808.970                              | 4.453.497.768                | 1.224.776.012.029     |
| Trong đó:                                                                       |                                    |                               |                                             |                              |                       |
| - Tài sản đã khấu hao hết                                                       | 30.736.149.495                     | 171.905.547.653               | 9.816.435.897                               | 3.653.478.677                | 216.111.611.722       |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ<br>hữu hình dùng để thế chấp<br>cầm cố cho khoản vay | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| Gía trị hao mòn lũy kế                                                          |                                    |                               |                                             |                              |                       |
| Số dư tại 01/01/2022                                                            | 229.444.934.687                    | 408.976.289.432               | 16.990.672.972                              | 4.162.358.904                | 659.574.255.995       |
| Tăng trong kỳ                                                                   | 18.108.035.116                     | 30.215.637.046                | 1.243.999.440                               | 88.170.768                   | 49.655.842.370        |
| - Trích vào chi phí                                                             | 18.108.035.116                     | 30.215.637.046                | 1.243.999.440                               | 88.170.768                   | 49.655.842.370        |
| - Phân loại lại                                                                 | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| - Sáp nhập đá HP                                                                | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| Giảm trong kỳ                                                                   | -                                  | 203.736.667                   | -                                           | -                            | 203.736.667           |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                          | -                                  | 203.736.667                   | -                                           | -                            | 203.736.667           |
| - Phân loại lại                                                                 | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| - Đánh giá lại                                                                  | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| - Điều chuyển                                                                   | -                                  | -                             | -                                           | -                            | -                     |
| Số dư tại 31/12/2022                                                            | 247.552.969.803                    | 438.988.189.811               | 18.234.672.412                              | 4.250.529.672                | 709.026.361.698       |
| Gía trị còn lại                                                                 |                                    |                               |                                             |                              |                       |
| Số dư tại 01/01/2022                                                            | 284.303.673.798                    | 273.517.664.041               | 3.751.135.998                               | 291.138.864                  | 561.863.612.701       |
| Số dư tại 31/12/2022                                                            | 266.195.638.682                    | 246.843.906.995               | 2.507.136.558                               | 202.968.096                  | 515.749.650.331       |

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

| Nguyên giá                       | Quyền khai thác<br>mỏ đá vôi<br>(VND) | Phần mềm máy<br>tính<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND) |
|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Số dư tại 01/01/2022             | 5.398.490.788                         | 125.222.630                   | 5.523.713.418      |
| Tăng trong kỳ                    | -                                     | -                             | -                  |
| Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng) | -                                     | -                             | -                  |
| Giảm trong kỳ                    | -                                     | -                             | -                  |
| Số dư tại 31/12/2022             | 5.398.490.788                         | 125.222.630                   | 5.523.713.418      |
| Gía trị hao mòn lũy kế           |                                       |                               |                    |
| Số dư tại 01/01/2022             | 1.614.853.548                         | 125.222.630                   | 1.740.076.178      |
| Trích vào chi phí trong kỳ       | 179.949.696                           | -                             | 179.949.696        |
| Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng) | -                                     | -                             | -                  |
| Giảm trong kỳ                    | -                                     | -                             | -                  |
| Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm) | -                                     | -                             | -                  |
| Số dư tại 31/12/2022             | 1.794.803.244                         | 125.222.630                   | 1.920.025.874      |
| Gía trị còn lại                  |                                       |                               |                    |
| Số dư tại 31/12/2022             | 3.603.687.544                         | -                             | 3.603.687.544      |
| Tài sản thế chấp NH              | -                                     | -                             | -                  |

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

|                                             | 31/12/2022            | 1/01/2022             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>5.514.294.786</b>  | <b>2.810.306.274</b>  |
| 1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng           | 250.000.004           | 1.525.000.004         |
| 2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn | 840.525.000           | 126.210.385           |
| 3 Phí cấp quyền khai thác                   | -                     | 1.094.115.000         |
| 4 Khác                                      | 4.423.769.782         | 64.980.885            |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>39.680.262.315</b> | <b>42.074.069.159</b> |
| 1 Chi phí sửa chữa lớn                      | 2.152.735.615         | 4.138.402.985         |
| 2 Tiền thuê đất trả trước                   | 3.127.968.055         | 3.255.640.219         |
| 3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng           | 25.566.036.499        | 26.287.901.059        |
| 4 Phí cấp quyền khai thác                   | 3.934.623.713         | 2.081.364.091         |
| 5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn  | 4.247.909.545         | 6.310.760.805         |
| 6 Khác                                      | 650.988.888           | -                     |
|                                             | <b>45.194.557.101</b> | <b>44.884.375.433</b> |

09. Vay và nợ thuê tài chính

|                                             | 31/12/2022             |                        |                        |                        | 1/01/2022              |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay</b>                                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngắn hạn                                | 115.784.036.292        | 115.784.036.292        | 381.079.502.081        | 437.257.045.198        | 171.961.579.409        | 171.961.579.409        |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình | -                      | -                      | 255.810.653.743        | 311.380.399.744        | 55.569.746.001         | 55.569.746.001         |
| Tổng C.ty CN xi măng VN                     | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt                 | 35.784.036.292         | 35.784.036.292         | 85.268.848.338         | 85.876.645.454         | 36.391.833.408         | 36.391.833.408         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                     | -                      | -                      | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình | -                      | -                      | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Vay dài hạn                                 | -                      | -                      | -                      | 28.400.000.000         | 28.400.000.000         | 28.400.000.000         |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT                      | -                      | -                      | -                      | 28.400.000.000         | 28.400.000.000         | 28.400.000.000         |
|                                             | <b>115.784.036.292</b> | <b>115.784.036.292</b> | <b>381.079.502.081</b> | <b>470.657.045.198</b> | <b>205.361.579.409</b> | <b>205.361.579.409</b> |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                 | 31/12/2022             |                        | 1/01/2022              |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Các khoản phải trả người bán:</b>            | <b>82.688.322.340</b>  | <b>82.688.322.340</b>  | <b>76.182.421.628</b>  | <b>76.182.421.628</b>  |
| CN Công ty CP 1369 Quảng Bình                   | 8.735.298.611          | 8.735.298.611          | 4.485.211.361          | 4.485.211.361          |
| Công ty TNHH Hòa Đại Phát                       | 3.956.576.728          | 3.956.576.728          | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Tài Lộc Phát      | 4.756.702.743          | 4.756.702.743          | 3.792.675.771          | 3.792.675.771          |
| Cty CP VT Hùng Đạt                              | -                      | -                      | 10.362.369.401         | 10.362.369.401         |
| Phải trả các đối tượng khác                     | 57.171.919.011         | 57.171.919.011         | 62.359.603.641         | 62.359.603.641         |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan:</b> | <b>98.549.454.531</b>  | <b>98.549.454.531</b>  | <b>27.062.690.830</b>  | <b>27.062.690.830</b>  |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem       | 73.316.847.310         | 73.316.847.310         | 13.552.457.139         | 13.552.457.139         |
| Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng                | 6.274.805.668          | 6.274.805.668          | 6.538.986.365          | 6.538.986.365          |
| Công ty CP ViCem TC xi măng                     | 5.453.872.970          | 5.453.872.970          | 946.844.800            | 946.844.800            |
| CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch               | -                      | -                      | 1.364.516.400          | 1.364.516.400          |
| Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai                  | 97.316.823             | 97.316.823             | 97.316.823             | 97.316.823             |
| Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn           | 5.738.263.853          | 5.738.263.853          | -                      | -                      |
| Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng          | 40.000.000             | 40.000.000             | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>181.237.776.871</b> | <b>181.237.776.871</b> | <b>103.245.112.458</b> | <b>103.245.112.458</b> |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

|                               | 1/01/2022            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | 31/12/2022           |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>            |                      |                       |                       |                      |
| 1 Thuế GTGT                   | -                    | 4.092.623.107         | 4.092.623.107         | -                    |
| 2 Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.979.548.418        | 719.495.464           | 3.699.043.882         | -                    |
| 3 Thuế thu nhập cá nhân       | 6.257.193            | 128.054.764           | 134.311.957           | -                    |
| 4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất | -                    | 1.369.507.674         | 1.369.507.674         | -                    |
| 5 Thuế tài nguyên             | 419.401.792          | 4.378.269.381         | 4.399.085.954         | 398.585.219          |
| 6 Phí môi trường              | 206.680.562          | 2.254.534.777         | 2.262.553.073         | 198.662.266          |
| 7 Các khoản khác              | 437.646.000          | 2.824.200.025         | 2.824.200.025         | 437.646.000          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.049.533.965</b> | <b>15.766.685.192</b> | <b>18.781.325.672</b> | <b>1.034.893.485</b> |
| <b>b) Phải thu</b>            |                      |                       |                       |                      |
| 1 Thuế GTGT                   | 3.949.684.814        | 700.094.838           | 2.449.567.919         | 5.699.157.895        |
| 2 Phí bảo vệ môi trường       | 59.504.711           | -                     | -                     | 59.504.711           |
| 3 Thuế đất, thuế nhà đất      | 69.620.306           | 69.620.306            | -                     | -                    |
| 4 Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 405.579.684          | -                     | 97.182.476            | 502.762.160          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.484.389.515</b> | <b>769.715.144</b>    | <b>2.546.750.395</b>  | <b>6.261.424.766</b> |

12. Chi phí phải trả:

|                      | 31/12/2022    | 1/01/2022     |
|----------------------|---------------|---------------|
| 1 Lãi vay phải trả   | 6.456.422.067 | 3.751.240.941 |
| 2 Tiền điện phải trả | 2.078.154.601 | 1.133.997.135 |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

|                       |                      |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 3 Phí thuê dây chuyền | 875.000.000          | -                    |
| 4 Chi phí kiểm toán   | 230.000.000          | 300.000.000          |
| 5 Các khoản khác      | 328.341.801          | 395.425.463          |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.967.918.469</b> | <b>5.580.663.539</b> |

|                                              |                      |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> | <b>31/12/2022</b>    | <b>1/01/2022</b>     |
| 1 Kinh phí công đoàn                         | 642.469.767          | 562.463.787          |
| 3 Cổ tức                                     | 378.714.148          | 388.138.148          |
| 4 Quỹ đền ơn                                 | 28.965.414           | 28.965.414           |
| 5 Ký quỹ                                     | 2.482.921.000        | 1.520.000.000        |
| 6 Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 223.606.471          | 1.655.638.470        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.756.676.800</b> | <b>4.155.205.819</b> |

**14. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ | Tổng cộng              |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2021</b> | <b>415.252.500.000</b> | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b> |                   | <b>8.840.915.679</b>                | <b>439.170.378.045</b> |
| Tăng trong kỳ           |                        |                      |                       |                   |                                     | -                      |
| Lãi trong năm           |                        |                      |                       |                   | 10.784.452.945                      | 10.784.452.945         |
| Giảm trong kỳ           |                        |                      |                       |                   | (8.305.050.000)                     | (8.305.050.000)        |
| Phân phối lợi nhuận     |                        |                      |                       |                   | (8.305.050.000)                     | (8.305.050.000)        |
| <b>Số dư 31/12/2021</b> | <b>415.252.500.000</b> | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b> | <b>-</b>          | <b>11.320.318.624</b>               | <b>441.649.780.990</b> |
| <b>Số dư 01/01/2022</b> | <b>415.252.500.000</b> | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b> | <b>-</b>          | <b>11.320.318.624</b>               | <b>441.649.780.990</b> |
| Tăng trong kỳ           |                        |                      |                       |                   | 1.896.944.503                       | 1.896.944.503          |
| Lãi trong năm           |                        |                      |                       |                   | 1.896.944.503                       | 1.896.944.503          |
| Giảm trong kỳ           |                        |                      |                       |                   | -                                   | -                      |
| <b>Số dư 30/09/2022</b> | <b>415.252.500.000</b> | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b> | <b>-</b>          | <b>13.217.263.127</b>               | <b>443.546.725.493</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                              | Tỷ lệ vốn góp % | 31/12/2022 VND         |
|----------------------------------------------|-----------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam | 75,75%          | 314.557.600.000        |
| Vốn góp của Cổ đông khác                     | 24,25%          | 100.694.900.000        |
|                                              | <b>100,00%</b>  | <b>415.252.500.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|                                       | 31/12/2022 Cổ phiếu | 1/01/2022 Cổ phiếu |
|---------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 41.525.250          | 41.525.250         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 41.525.250          | 41.525.250         |
| - Cổ phiếu thường                     | 41.525.250          | 41.525.250         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                   | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 41.525.250          | 41.525.250         |
| - Cổ phiếu thường                     | 41.525.250          | 41.525.250         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                   | -                  |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)    | 10.000              | 10.000             |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

|                                          | 31/12/2022            | 1/01/2022             |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang          | 11.320.318.624        | 8.840.915.679         |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.896.944.503         | 10.784.452.945        |
| Phân phối lợi nhuận                      | -                     | 8.305.050.000         |
| - Trả cổ tức                             | -                     | 8.305.050.000         |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | <b>13.217.263.127</b> | <b>11.320.318.624</b> |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Quý 4 năm 2022 VND     | Quý 4 năm 2021 VND     | Lũy kế năm 2022 VND    | Lũy kế năm 2021 VND    |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán xi măng      | 34.770.069.578         | 37.981.999.917         | 124.242.515.813        | 102.946.129.932        |
| - Doanh thu bán clinker      | 25.964.911.147         | 41.238.733.965         | 192.840.821.150        | 164.228.861.317        |
| - Doanh thu giá công xi măng | 101.735.253.305        | 85.649.864.402         | 435.737.878.968        | 397.941.737.902        |
| - Doanh thu khác             | (2.023.783.051)        | 2.821.786.417          | 3.491.432.520          | 12.653.308.704         |
|                              | <b>160.446.450.979</b> | <b>167.692.384.701</b> | <b>756.312.648.451</b> | <b>677.770.037.855</b> |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Quý 4 năm 2022 VND   | Quý 4 năm 2021 VND   | Lũy kế năm 2022 VND  | Lũy kế năm 2021 VND  |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại |                      |                      |                      |                      |
| - Xi măng tiêu thụ    | 1.846.558.313        | 2.005.439.380        | 4.926.731.250        | 5.149.257.770        |
| - Clinker             | 463.141.971          |                      | 599.684.421          | -                    |
|                       | <b>2.309.700.284</b> | <b>2.005.439.380</b> | <b>5.526.415.671</b> | <b>5.149.257.770</b> |

\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán xi măng                                              | 32.923.511.265         | 35.976.560.537         | 119.315.784.563        | 97.796.872.162         |
| - Doanh thu bán clinker                                              | 25.501.769.176         | 41.238.733.965         | 192.241.136.729        | 164.228.861.317        |
| - Doanh thu gia công xi măng                                         | 101.735.253.305        | 85.649.864.402         | 435.737.878.968        | 397.941.737.902        |
| - Doanh thu khác                                                     | (2.023.783.051)        | 2.821.786.417          | 3.491.432.520          | 12.653.308.704         |
|                                                                      | <b>158.136.750.695</b> | <b>165.686.945.321</b> | <b>750.786.232.780</b> | <b>672.620.780.085</b> |
| <b>* Doanh thu với các bên liên quan:</b>                            |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| - Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn                                    | 17.568.687.139         | 15.702.620.600         | 108.240.190.389        | 80.993.169.200         |
| - Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng                                 | 971.227.027            | 497.317.945            | 3.805.671.856          | 497.317.945            |
| - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch                         | 101.735.253.305        | 87.927.738.896         | 435.676.885.319        | 407.274.486.197        |
| <b>03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:</b>                     |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| - Giá vốn xi măng                                                    | 32.305.679.563         | 32.320.279.981         | 113.352.408.289        | 93.864.650.910         |
| - Giá vốn clinker                                                    | 29.866.910.908         | 44.288.484.372         | 207.467.640.832        | 183.944.050.388        |
| - Giá vốn gia công xi măng                                           | 91.491.601.266         | 67.044.553.073         | 386.823.000.331        | 342.589.207.860        |
| - Giá vốn hoạt động khác                                             | (1.514.734.037)        | 81.779.984             | 3.139.865.478          | 7.457.868.166          |
|                                                                      | <b>152.149.457.700</b> | <b>143.735.097.410</b> | <b>710.782.914.930</b> | <b>627.855.777.324</b> |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                                 | <b>5.987.292.995</b>   | <b>21.951.847.911</b>  | <b>40.003.317.850</b>  | <b>44.765.002.761</b>  |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                             |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| - Lãi tiền gửi, cho vay                                              | 5.162.342              | 3.117.662              | 17.785.697             | 10.373.746             |
| - Chênh lệch tỷ giá                                                  | -                      | 548                    | 69.034                 | 17.812                 |
|                                                                      | <b>5.162.342</b>       | <b>3.118.210</b>       | <b>17.854.731</b>      | <b>10.391.558</b>      |
| <b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>                               |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| - Lãi tiền vay ngắn hạn,                                             | 1.400.124.780          | 1.697.751.254          | 7.174.564.561          | 7.029.407.276          |
| - Lãi vay trung, dài hạn                                             | -                      | 809.664.514            | 806.498.333            | 2.737.942.361          |
| - Chênh lệch tỷ giá                                                  | 12.771                 | -                      | 12.771                 | 46.421                 |
|                                                                      | <b>1.400.137.551</b>   | <b>2.507.415.768</b>   | <b>7.981.075.665</b>   | <b>9.767.396.058</b>   |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                                             |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| - Lãi thanh lý tài sản                                               | 58.889.325             | 2.170.943.719          | 58.889.325             | 2.170.943.719          |
| - Thu nhập khác                                                      | 2                      | 62.039.783             | 14.963.638             | 314.892.437            |
|                                                                      | <b>58.889.327</b>      | <b>2.232.983.502</b>   | <b>73.852.963</b>      | <b>2.485.836.156</b>   |
| <b>07. Chi phí khác</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| 1 Nộp ngân sách nhà nước                                             | 650.745                | 18.416.937             | 703.638.978            | 50.844.097             |
| 2 Chi phí khác                                                       | 494                    | -                      | 135.174                | -                      |
|                                                                      | <b>651.239</b>         | <b>18.416.937</b>      | <b>703.774.152</b>     | <b>50.844.097</b>      |
| <b>08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng</b> |                        |                        |                        |                        |
|                                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                 |                        |                        |                        |                        |
| - Chi phí nhân công                                                  | 631.627.442            | 146.330.183            | 786.923.666            | 443.768.487            |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                                            | 21.750.000             | -                      | 21.750.000             | 727.273                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                              | -                      | 10.693.182             | -                      | 124.293.746            |
| - Chi phí tư vấn                                                     | (383.837.739)          | (282.327.654)          | -                      | -                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 13.503.983             | 13.990.000             | 45.908.108             | 35.360.000             |
| - Chi phí khác                                                       | 99.750.416             | 152.184.525            | 300.941.065            | 404.397.603            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>382.794.102</b>     | <b>40.870.236</b>      | <b>1.155.522.839</b>   | <b>1.008.547.109</b>   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| - Chi phí nhân công                                                  | 1.602.532.619          | 6.430.348.645          | 16.450.907.349         | 14.963.140.210         |
| - Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp                                | (383.837.739)          | (282.327.654)          | -                      | -                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                              | 69.022.062             | 68.497.441             | 280.410.743            | 322.639.736            |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                | 487.624.790            | 307.200.639            | 2.092.702.879          | 1.297.138.055          |
| - Chi phí trợ cấp thôi việc                                          | -                      | 65.576.000             | 309.505.000            | 326.488.000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 545.653.900            | 761.747.862            | 2.185.361.675          | 1.887.633.573          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                             | 1.616.396.435          | 726.925.322            | 6.319.325.275          | 3.534.954.400          |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>3.937.392.067</b>   | <b>8.077.968.255</b>   | <b>27.638.212.921</b>  | <b>22.331.993.974</b>  |
| <b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:</b>                  |                        |                        |                        |                        |

|                                    | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu          | 85.570.270.905        | 78.393.214.500        | 475.323.482.473        | 404.796.276.859        |
| - Chi phí nhân công                | 10.183.848.464        | 17.816.003.291        | 60.266.342.144         | 57.305.531.670         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.448.425.121        | 2.036.430.686         | 49.835.792.066         | 39.841.379.426         |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài       | 15.353.187.243        | 18.018.943.039        | 108.562.482.166        | 109.167.163.273        |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 1.974.237.441         | 2.847.540.305         | 12.440.164.114         | 7.370.229.648          |
|                                    |                       |                       | -                      | -                      |
|                                    | 125.529.969.174       | 119.112.131.821       | 706.428.262.963        | 618.480.580.876        |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

|                                                        | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 330.369.705           | 13.543.278.427        | 2.616.439.967          | 14.102.449.237         |
| 2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế              | 78.590.777            | 2.275.105.063         | 981.037.356            | 2.487.532.223          |
| Điều chỉnh tăng                                        | 78.590.777            | 2.275.105.063         | 981.037.356            | 2.487.532.223          |
| + Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành | 78.000.000            | 60.000.000            | 270.000.000            | 240.000.000            |
| + TSCĐ không hoạt động                                 |                       | 2.002.075.640         |                        | 2.002.075.640          |
| + Chi phí khác                                         | 590.777               | 213.029.423           | 711.037.356            | 245.456.583            |
| Điều chỉnh giảm                                        | -                     | -                     | -                      | -                      |
| 3 Thu nhập chịu thuế                                   | 408.960.482           | 15.818.383.490        | 3.597.477.323          | 16.589.981.460         |
| Thuế suất thuế TNDN                                    | 20%                   | 20%                   | 20%                    | 20%                    |
| 4 Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 81.792.096            | 3.163.676.699         | 719.495.464            | 3.317.996.292          |
| 5 Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | 248.577.609           | 10.379.601.728        | 1.896.944.503          | 10.784.452.945         |
|                                                        | -                     | -                     | 0                      | -                      |

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                      | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 248.577.609           | 10.379.601.728        | 1.896.944.503          | 10.784.452.945         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán | -                     | -                     | -                      | -                      |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT           | 248.577.609           | 10.379.601.728        | 1.896.944.503          | 10.784.452.945         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ            | 41.525.250            | 41.525.250            | 41.525.250             | 41.525.250             |
|                                                      | 6                     | 250                   | 46                     | 260                    |
|                                                      | -                     | -                     | -                      | -                      |

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2022, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)  
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn  
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn  
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem  
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp  
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem  
Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn  
- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn  
- Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn  
- Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT  
- Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh Việt Nam  
- Công ty cổ phần Vicem Bỉm Sơn  
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp  
- Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem  
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Nội dung giao dịch

Năm 2022

Năm 2021

|          | VND             | VND             |
|----------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng | 18.423.047.768  |                 |
| Bán hàng | 108.103.647.939 | 80.993.169.200  |
| Mua hàng |                 | 84.000.000      |
| Mua hàng | 5.460.934.699   | 860.768.000     |
| Bán hàng | 3.805.671.856   | -               |
| Mua hàng | 9.107.509.470   | 6.814.263.638   |
| Mua hàng | 1.659.777.504   | 1.240.468.016   |
| Mua hàng | 4.247.139.372   | 4.199.635.020   |
| Mua hàng | 15.668.231.288  | -               |
| Mua hàng | 7.366.695.926   | -               |
| Mua hàng | 207.967.627.428 | 69.593.142.839  |
| Bán hàng | 435.676.885.319 | 407.274.486.197 |
| Mua hàng | 40.000.000      | 15.000.000      |

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  
Phí tư vấn

Mua hàng

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

|                       |                                                               | Năm 2022    | Năm 2021    |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                       |                                                               | VND         | VND         |
| Ông Lê Xuân Khôi      | - Chủ tịch HĐQT                                               | 96.000.000  | 96.000.000  |
| Ông Ngô Đức Lưu       | - Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022) | 321.802.244 | 563.162.791 |
| Ông Lê Văn Chính      | - Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)                | -           | 36.000.000  |
| Ông Nguyễn Danh Huyền | - Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)                  | 72.000.000  | 36.000.000  |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | - Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)                  | 72.000.000  | 72.000.000  |
| Ông Nguyễn Hoàng Trí  | - Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)                  | 290.576.963 | 72.000.000  |
| Ông Lưu Văn Bằng      | - Quyền Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 06/09/2022)              | 513.797.798 | 429.767.442 |
| Ông Hồ Xuân Thu       | - Phó Tổng Giám Đốc (Hưu trí 01/01/2022)                      | -           | 429.767.442 |

2. Báo cáo bộ phận:

|                     |                    | Năm 2022        |                 | Năm 2021        |                 |
|---------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Theo khu vực địa lý |                    | Doanh thu thuần | Giá vốn         | Doanh thu thuần | Giá vốn         |
| 1                   | Khu vực Đà Nẵng    | 528.899.319.016 | 474.148.610.198 | 476.968.706.024 | 412.149.581.255 |
| 2                   | Khu vực Quảng Bình | 221.886.913.764 | 236.634.304.732 | 195.652.074.061 | 215.706.196.069 |
|                     |                    | 750.786.232.780 | 710.782.914.930 | 672.620.780.085 | 627.855.777.324 |

3. Công cụ tài chính:

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2022             | 1/01/2021              | 31/12/2022             | 1/01/2021              |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.582.653.514         | 4.805.265.904          | 16.582.653.514         | 4.805.265.904          |
| Các khoản phải thu                 | 51.594.962.514         | 34.372.930.118         | 40.891.172.101         | 23.669.139.705         |
| Các khoản đầu tư tài chính         |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>68.177.616.028</b>  | <b>39.178.196.022</b>  | <b>57.473.825.615</b>  | <b>28.474.405.609</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản phải trả                 | 184.994.453.671        | 107.400.318.277        | 184.994.453.671        | 107.400.318.277        |
| Chi phí phải trả                   | 9.967.918.469          | 5.580.663.539          | 9.967.918.469          | 5.580.663.539          |
| Các khoản vay                      | 115.784.036.292        | 205.361.579.409        | 115.784.036.292        | 205.361.579.409        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>310.746.408.432</b> | <b>318.342.561.225</b> | <b>310.746.408.432</b> | <b>318.342.561.225</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chỉ trả trong kỳ như sau :

|                      |                            | Năm 2022    | Năm 2021    |
|----------------------|----------------------------|-------------|-------------|
|                      |                            | VND         | VND         |
| Ông Huỳnh Ngọc Khiêm | - Trưởng ban kiểm soát     | 258.885.962 | 233.302.326 |
| Ông Hoàng Xuân Thịnh | - Thành viên ban kiểm soát | 48.000.000  | 48.000.000  |
| Ông Nguyễn Hồng Minh | - Thành viên ban kiểm soát | 48.000.000  | 48.000.000  |

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2021 chuyển sang đã được điều chỉnh theo thông báo số 522/TB-KTNN ngày 02/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022. Chi tiết như sau:

| CHỈ TIÊU                            | Mã số | 31/12/2021<br>sau điều chỉnh | 31/12/2021<br>trước điều chỉnh | Ảnh hưởng      |
|-------------------------------------|-------|------------------------------|--------------------------------|----------------|
| Tài sản cố định                     | 220   | 565.647.249.941              | 554.963.947.583                | 10.683.302.358 |
| Tài sản cố định hữu hình            | 221   | 561.863.612.701              | 551.180.310.343                | 10.683.302.358 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | 223   | (659.574.255.995)            | (670.257.558.353)              | 10.683.302.358 |
| Tài sản dài hạn khác                | 260   | 42.074.069.159               | 39.992.705.068                 | 2.081.364.091  |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 261   | 42.074.069.159               | 39.992.705.068                 | 2.081.364.091  |
| Nợ ngắn hạn                         | 310   | 308.093.966.749              | 305.245.418.331                | 2.848.548.418  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 4.049.533.965                | 1.069.985.547                  | 2.979.548.418  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322   | 119.825.145                  | 250.825.145                    | (131.000.000)  |
| Vốn chủ sở hữu                      | 410   | 441.649.780.990              | 431.733.662.959                | 9.916.118.031  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 11.320.318.624               | 1.404.200.593                  | 9.916.118.031  |
| - LNST chưa phân phối năm này       | 421b  | 10.784.452.945               | 868.334.914                    | 9.916.118.031  |

Người lập biểu

Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Q. Tổng Giám đốc

Lưu Văn Bồng

